TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Toàn công ty

Quý 4/2011

CTY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DLDK VN

SXKD

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**2 943 877 290 031**	**1 750 941 960 737**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**113 267 762 536**	**110 086 101 585**
1. Tiền	111	V.01	11 221 062 536	5 086 101 585
2. Các khoản tương đương tiền	112		102 046 700 000	105 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**201 369 561 568**	**171 947 974 745**
1. Phải thu khách hàng	131		10 247 570 889	160 439 566 749
2. Trả trước cho người bán	132		167 620 463 492	11 142 295 566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23 501 527 187	366 112 430
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**2 458 440 498 434**	**1 334 090 039 224**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 458 440 498 434	1 334 090 039 224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**170 799 467 493**	**134 817 845 183**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 826 234	14 352 274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169 539 271 156	133 916 689 325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 251 370 103	886 803 584
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**46 539 542 827**	**38 706 647 163**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

** B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**11 375 890 305**	**8 556 048 437**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11 355 683 125	8 515 467 210
- Nguyên giá	222		16 984 003 861	11 791 759 665
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(5 628 320 736)	(3 276 292 455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20 207 180	40 581 227
- Nguyên giá	228		153 117 750	153 117 750
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(132 910 570)	(112 536 523)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5 040 000 000**	**5 040 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30 123 652 522**	**25 110 598 726**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30 098 052 522	25 084 998 726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		25 600 000	25 600 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2 990 416 832 858**	**1 789 648 607 900**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**2 810 364 131 254**	**1 625 484 029 978**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**2 810 172 585 240**	**1 625 356 618 912**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		6 850 000 000
2. Phải trả người bán	312		2 507 657 546 947	1 591 443 083 554
3. Người mua trả tiền trước	313		281 518 912 410	4 829 191 718
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3 336 330 587	8 670 136 931
5. Phải trả người lao động	315		1 370 558 615	2 523 270 105
6. Chi phí phải trả	316	V.17	196 336 340	173 401 464
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14 790 730 219	10 699 772 392
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 302 170 122	167 762 748
II- Nợ dài hạn	**330**		**191 546 014**	**127 411 066**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		191 546 014	127 411 066
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**180 052 701 604**	**164 164 577 922**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**180 052 701 604**	**164 164 577 922**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(15 647 096 304)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4 198 869 722	1 435 157 747

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 099 434 861	717 578 874
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23 754 397 021	27 658 937 605
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2 990 416 832 858**	**1 789 648 607 900**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thùy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phờ răng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74		642	276
- Ơ-rô Châu Âu	75		1 589	280
- Séc Thuỵ Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
đồng đô la úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Nauy	81			
Việt Nam Đồng	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

1	2	3	4	5

Lập ngày 20. tháng 01. năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thúy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH

CTY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DLDK VN

SXKD

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	407 278 866 101	377 778 445 132	946 077 328 678	839 155 333 649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		407 278 866 101	377 778 445 132	946 077 328 678	839 155 333 649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	394 452 098 839	343 640 905 023	903 419 823 245	792 002 867 615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 826 767 262	34 137 540 109	42 657 505 433	47 152 466 034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 374 423 460	3 557 143 828	18 027 275 162	12 864 272 276
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		8 593 473	1 453 385 336	200 646 362
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*8 593 473*	*1 453 385 336*	*200 646 362*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 028 701 989	9 601 440 262	27 818 748 255	22 816 183 155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		11 172 488 733	28 084 650 202	31 412 647 004	36 999 908 793
11. Thu nhập khác	31		3 000 000	2 909 088	94 886 289	165 272 719
12. Chi phí khác	32			362 116 379	3 214 159	362 116 379
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3 000 000	(359 207 291)	91 672 130	(196 843 660)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11 175 488 733	27 725 442 911	31 504 319 134	36 803 065 133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 717 372 184	7 007 298 828	7 799 579 784	9 285 678 704
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8 458 116 549	20 718 144 083	23 704 739 350	27 517 386 429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày .20.. tháng 01.... năm 2012..

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thúy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CTY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DLDK VN
SXKD

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***31 504 319 135***	***36 922 798 449***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2 372 402 328	2 003 186 133
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(15 647 096 304)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18 027 275 162)	(12 864 272 276)
- Chi phí lãi vay	06		1 453 385 336	200 646 362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***17 302 831 637***	***10 615 262 364***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(29 421 586 823)	288 776 148 674
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1 124 197 965 962)	(1 300 263 847 374)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 167 502 940 276	980 830 285 680
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5 007 527 756)	(24 032 007 154)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 453 385 336)	(200 646 362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13 146 479 931)	(4 113 432 142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8 126 820	25 600 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5 279 975 336)	(2 182 988 111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6 306 977 589***	***(50 545 624 425)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(5 192 244 196)	(5 144 183 776)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32 303 636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18 531 275 162	12 864 272 276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***13 371 334 602***	***7 720 088 500***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		124 737 417 335	16 818 125 224
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124 737 417 335)	29 757 125 224
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(16 496 651 240)	8 192 863 340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16 496 651 240)***	***54 768 113 788***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**3 181 660 951**	**11 942 577 863**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**110 086 101 585**	**98 143 523 722**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**113 267 762 536**	**110 086 101 585**

Lập ngày .20.. tháng .01... năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thúy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLDK VN

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần.*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ kỹ thuật.*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *01/01*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và áp dụng theo các chuẩn mực kế toán VN.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, c ác khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *ất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động s ản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.*
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư vào công ty con là công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: Chi phí thành lập Doanh nghiệp, Công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm Tài chính.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phương pháp phân bổ đường thẳng.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư cVốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*
  - *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.*
  - *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hặc quyền kiểm soát hàng hoá.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.*
  - *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chẫc chắn.*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*
  - *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thanh giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

  Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương phát đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chínhk hác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*
  - *Có khả năng thu đựoc lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

  Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận liựu nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:*
- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.*
- *Chi phí cho vay và đi vay vốn.*
- *Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.*
- *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và cá c luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	1 937 591 336	2 590 967 370
- Tiền gửi ngân hàng	9 283 471 200	2 495 134 215
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	102 046 700 000	105 000 000 000
Cộng	**113 267 762 536**	**110 086 101 585**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	23 501 527 187	366 112 430
Cộng	**23 501 527 187**	**366 112 430**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	116 772 605 489	35 315 538 920
- Công cụ, dụng cụ	107 153 400	569 881 216
- Chi phí SX, KD dở dang	2 341 560 739 545	1 298 204 619 088
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2 458 440 498 434**	**1 334 090 039 224**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		2 108 418 239	5 815 314 182	3 868 027 244		11 791 759 665
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		1 828 882 267		3 397 645 838		5 226 528 105
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 828 882 267		3 397 645 838		5 226 528 105
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm				34 283 909		34 283 909
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				34 283 909		34 283 909
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		3 937 300 506	5 815 314 182	7 231 389 173		16 984 003 861
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm		479 388 396	1 082 362 239	1 714 541 820		3 276 292 455
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		655 898 944	585 272 262	1 317 350 639		2 558 521 845
- Lũy kế tăng khác		(170 177 896)	10 374 321	582 955		(159 220 620)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				33 681 585		33 681 585
- Lũy kế giảm khác			13 591 359			13 591 359
- Số dư cuối kỳ		965 109 444	1 664 417 463	2 998 793 829		5 628 320 736
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm		1 629 029 843	4 732 951 943	2 153 485 424		8 515 467 210
- Tại ngày cuối kỳ		2 972 191 062	4 150 896 719	4 232 595 344		11 355 683 125

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					153 117 750			153 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác					40 400 000			40 400 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác					40 400 000			40 400 000
Số dư cuối kỳ					153 117 750			153 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					112 536 523			112 536 523
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm					20 374 047			20 374 047
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					132 910 570			132 910 570
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					40 581 227			40 581 227
- Tại ngày cuối năm					20 207 180			20 207 180

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	5 040 000 000	5 040 000 000

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	30 098 052 522	25 084 998 726
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	36 351 508	
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		6 850 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		**6 850 000 000**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2 717 372 184	8 064 272 328
- Thuế tài nguyên		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	618 958 403	605 864 603
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**3 336 330 587**	**8 670 136 931**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	196 336 340	173 401 464
Cộng	**196 336 340**	**173 401 464**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	140 284 348	332 974 552
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8 126 820	8 126 820
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 642 319 051	10 358 671 020
Cộng	**14 790 730 219**	**10 699 772 392**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:
* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr ước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					(15 647 096 304)
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						(15 647 096 304)
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	1 435 157 747	717 578 874		27 658 937 605		164 164 577 922
- Lũy kế tăng vốn trong năm	2 763 711 975	1 381 855 987		706 267 985 750		710 413 553 712
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				710 172 526 334		694 525 430 030
Số dư cuối kỳ	4 198 869 722	2 099 434 861		23 754 397 021		180 052 701 604

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Cộng	**150 000 000 000**	**150 000 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	113 825 630 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		43 824 370 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	157 650 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4 198 869 722	1 435 157 747
- Quỹ dự phòng tài chính	2 099 434 861	717 578 874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	946 077 328 678	839 155 333 649
+ Doanh thu bán hàng	932 485 428 209	839 155 333 649
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13 591 900 469	
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	946 077 328 678	839 155 333 649
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	932 485 428 209	839 155 333 649
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13 591 900 469	

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	891 174 472 442	792 002 867 615
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12 245 350 803	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	11 277 214 546	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**914 697 037 791**	**792 002 867 615**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17 523 275 162	12 860 927 291
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	504 000 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		105 633
Cộng	**18 027 275 162**	**12 861 032 924**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	1 453 385 336	200 646 362
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1 453 385 336**	**200 646 362**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 799 579 784	9 285 678 704

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793 968 261 485	545 422 356 252
- Chi phí nhân công	44 257 751 017	43 161 241 509
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 515 784 054	868 383 531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 743 159 488	6 828 564 984
- Chi phí khác bằng tiền	49 934 867 201	195 722 321 339
Cộng	**903 419 823 245**	**792 002 867 615**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: -Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; -Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; -Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; -Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày .20.. tháng 01.... năm 2012...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thùy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH